

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN G
TỈNH ĐIỆN B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14-01-2022

"V/v: Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình H

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Mạnh T

Ông Hoàng Minh T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ch - Kiểm sát viên.

Ngày 14/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2021 về: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G giữa:

Nguyên đơn: Chị Lò Thị L, sinh năm 1968.

Nơi ĐKKHKT: Bản K, xã Quài C, huyện Tuần G, tỉnh Điện B.

Địa chỉ hiện nay: Bản C, xã Quài C, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, có mặt.

Bị đơn: Anh Quàng Văn K, sinh năm 1965.

Nơi ĐKKHKT: Bản K, xã Quài C, huyện Tuần G, tỉnh Điện B.

Địa chỉ hiện nay: Bản C, xã Quài C, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Triệu Thị H - Là luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện B, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/9/2021, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Lò Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị L và anh Quàng Văn K qua tự nguyện tìm hiểu đã lấy nhau theo phong tục tập quán và chung sống như vợ chồng từ năm 1991 đến nay nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của anh chị hạnh phúc được 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K sử dụng ma túy không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, còn bạo lực đánh đập chị L. Hơn

nữa do tính tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, cuộc sống không có tiếng nói chung. Chị L cùng gia đình đã khuyên bảo anh K nhiều lần nhưng anh vẫn không thay đổi được việc sử dụng ma túy. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung: Cháu thứ nhất tên là Quàng Văn Đ, sinh ngày 30/01/2001, cháu thứ hai tên là Quàng Ngọc H, sinh ngày 28/10/1994 hiện tại các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị L không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai 02/12/2021, anh Quàng Văn K thừa nhận về quan hệ hôn nhân chung sống không có đăng ký kết hôn như chị Lò Thị L trình bày, thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn do anh sử dụng ma túy, quan điểm sống bất đồng, anh nhất trí ly hôn. Về quan hệ con chung: Anh nhất trí như ý kiến của chị L, anh chị có 2 con chung như chị L đã trình bày, các cháu đã trưởng thành nên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Anh K cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/12/2021 anh K nhất trí ly hôn. Quan điểm về con chung, về quan hệ tài sản anh vẫn giữ nguyên quan điểm như tại bản tự khai ngày 02/12/2021.

Ngày 14/01/2022, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G.

Tại phiên tòa ngày 14/01/2022, chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, không yêu cầu giải quyết về con chung, không yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản. Tại văn bản xin xét xử vắng mặt ngày 27/12/2021, anh K cũng nhất trí ly hôn.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị HĐXX tuyên chị L, anh K không có quan hệ là vợ chồng, chấp nhận việc chị L không yêu cầu giải quyết về con chung, không yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản. Về án phí: Đề nghị HĐXX miễn án phí cho chị Lò Thị L.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình tuyên bố chị Lò Thị L và anh Quàng Văn K không có quan hệ vợ chồng. Về con chung và quan hệ tài sản: Chấp nhận việc các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị L và anh Quảng Văn K chung sống như vợ chồng từ năm 1991 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị L và anh Quảng Văn K chung sống như vợ chồng từ năm 1991 không đăng ký kết hôn theo quy định của Điều 9 luật hôn nhân và gia đình. Mặc dù không có đăng ký kết hôn song anh chị đã có một quá trình dài chung sống như vợ chồng sinh được 2 người con. Quá trình chung sống do anh K nghiện ma túy, thường xuyên đánh đập chị L, chị cùng gia đình khuyên bảo nhiều lần song không có kết quả, hơn nữa còn mâu thuẫn trong tính cách khiến tình cảm của chị với anh K không còn nữa. Quá trình Tòa án giải quyết, anh K cũng thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình không hợp bất đồng quan điểm sống, anh nhất trí ly hôn. Tại biên bản xác minh ngày 09/11/2021 tại Công an xã Quài C xác nhận anh Quảng Văn K có tên trong danh sách những người nghiện ma túy của xã Quài C, huyện Tuần G nên có căn cứ khẳng định lời khai của chị L về nguyên nhân dẫn đến chị làm đơn xin ly hôn do anh nghiện ma túy là có thật. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, do anh chị không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị sẽ không được pháp luật công nhận là vợ chồng, HĐXX tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị L và anh Quảng Văn K

[4] Về con chung: Chị L và anh K đều công nhận có 2 con chung: Cháu thứ nhất tên là Quảng Văn Đ, sinh ngày 30/01/2001, cháu thứ hai tên là Quảng Ngọc H, sinh ngày 28/10/1994 hiện tại các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên anh, chị đều không đề nghị Tòa án giải quyết, HĐXX chấp nhận.

[5]. Về quan hệ tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị L, anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị L là đồng bào dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị L.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố chị Lò Thị L và anh Quàng Văn K không có quan hệ vợ chồng.

2. Về quan hệ tài sản: Chấp nhận việc chị Lò Thị L, anh Quàng Văn K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về con chung: Chấp nhận việc chị Lò Thị L, anh Quàng Văn K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị L được miễn án dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị L được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2022; Anh Quàng Văn K vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện Tuần G;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự; NBVQLHP;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình H

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Mạnh Thắng Hoàng Minh Tâm

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miến, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m², mua của ông Hà Văn Khuê 500m², mua của ông Phạm Văn Khuê 500m², khai phá thêm 205 m². Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m². Sau đó anh Khương bán cho ông Hải 112m², bán cho bà Hòa 110m². Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{m}^2 = 2.583\text{m}^2$, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m²

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000², mua lại của ông Hùng 1000m². Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m², bán cho bà Hòa 110m². Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600 m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 = 2.378\text{m}^2$ lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m²

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205 m² là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m² của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m² chứ không phải 600 m² khi hai bên viết giấy

chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

